

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

CAO PHƯƠNG THẢO

**TÁC ĐỘNG CỦA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN ĐẾN
THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số : 9.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2020

Công trình được hoàn thành tại:

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Tập thể hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. Nguyễn Tiến Thuận

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện tại
Học viện Tài chính

Vào hồi giờ phút, ngày ... tháng năm 2020.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Học viện Tài chính

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Luận án

Trong bối cảnh cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức đi vào hoạt động từ 31/12/2015, vốn FDI từ AEC ngày càng được đánh giá là một nguồn lực quan trọng mà Việt Nam cần tận dụng, từ đó tạo động lực lan tỏa cho tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, việc nghiên cứu sự vận động của dòng vốn FDI nói chung và FDI trong bối cảnh thực hiện các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN đối với Việt Nam là một yêu cầu cần thiết, từ đó, đề xuất được các giải pháp hữu ích nhằm tăng cường thu hút FDI có chất lượng từ các đối tác trong và ngoài khu vực ASEAN.

Do đó, tác giả quyết định lựa chọn đề tài “*Tác động của Cộng đồng kinh tế ASEAN đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*” làm nội dung nghiên cứu cho Luận án Tiến sĩ kinh tế. Với hướng nghiên cứu này, tác giả mong muốn xây dựng được một khung lý thuyết phản ánh đặc trưng của di chuyển vốn FDI trong AEC. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tác động của cộng đồng kinh tế ASEAN đến hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Đây là các cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để đề xuất giải pháp hữu ích có liên quan đến tăng cường thu hút FDI một cách hiệu quả vào Việt Nam trong thời gian tới.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ

Đánh giá Tác động của Cộng đồng kinh tế ASEAN đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong bối cảnh AEC chính thức đi vào hoạt động từ 12/2015. Đề xuất một số giải pháp liên quan đến những yếu tố có ảnh hưởng tới thu hút FDI vào Việt Nam dưới tác động của AEC, nhằm thu hút FDI một cách hiệu quả trong bối cảnh thực hiện các cam

kết của AEC.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các tác động của Cộng đồng kinh tế ASEAN đến các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

+ Về thời gian: từ năm 2005 đến năm 2018.

+ Về không gian nghiên cứu: FDI của Việt Nam từ các nước trong và ngoài ASEAN.

4. Phương pháp nghiên cứu

Theo cách thức thu thập thông tin, luận án được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu để thu thập các thông tin liên quan đến các cơ sở lý thuyết đã được công bố, các chủ trương, chính sách có liên quan và các số liệu thống kê.

Theo cách thức phân tích dữ liệu, luận án áp dụng hai phương pháp: Phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

- Phân tích định tính: nhận định theo nhóm các yếu tố có tác động đến thu hút FDI.

- Phân tích định lượng: kiểm chứng tác động của Cộng đồng kinh tế ASEAN đến thu hút FDI vào Việt Nam bằng mô hình hồi quy tuyến tính. Trong đó, biến phụ thuộc là lượng vốn FDI vào Việt Nam, biến giải thích là các đại diện có thể định lượng phản ánh các yếu tố có ảnh hưởng đến thu hút FDI vào Việt Nam.

5. Đóng góp mới của Luận án

Hệ thống hóa các nội dung lý luận liên quan tác động của Liên kết kinh tế quốc tế đến thu hút FDI vào một quốc gia thành viên.

Phân tích, đánh giá tác động của AEC đến thu hút FDI vào Việt Nam thông qua mô hình lý thuyết PESTLI về các nhóm yếu tố có ảnh hưởng đến FDI.

Đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút hiệu quả FDI trong bối cảnh thực thi các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận án

Khái quát hóa lý luận về tác động của liên kết kinh tế quốc tế đến thu hút FDI vào một quốc gia thông qua mô hình lý thuyết PESTLI về các nhóm yếu tố có ảnh hưởng đến thu hút FDI vào một quốc gia.

Nhận diện các yếu tố có ảnh hưởng đến thu hút FDI tại Việt Nam dưới tác động của AEC, đồng thời, phân tích và đánh giá các tác động tạo bởi AEC đến thu hút FDI tại Việt Nam.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được kết cấu thành 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến nội dung luận án

Chương 2: Lý luận chung về thu hút FDI và tác động của liên kết kinh tế quốc tế đến thu hút FDI.

Chương 3: Tác động của cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Chương 4: Giải pháp tăng cường thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh thực thi các cam kết của AEC.

Chương 1
**TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ
LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN**

**1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU
TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC**

1.1.1. Các nghiên cứu về FDI và thu hút FDI

a. Các nghiên cứu ngoài nước

Các nghiên cứu về FDI nói chung và thu hút FDI đều thừa nhận sự cần thiết của FDI và hoạt động thu hút FDI đối với quốc gia tiếp nhận. Ngoài việc nhận được vốn đầu tư, các nước nhận đầu tư còn có thể nhận được các nguồn lực khác như bí quyết công nghệ, kinh nghiệm quản lý, marketing, cơ hội tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu.... (Lall, 2000). Vì thế, FDI được xem là động lực quan trọng cho các quốc gia tiếp nhận vốn, đặc biệt là các nước đang phát triển có cơ hội tăng trưởng kinh tế (OECD, 2002). Chính sách thu hút FDI hiệu quả phụ thuộc vào đặc thù riêng của từng quốc gia. Một quốc gia muốn hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài thì cần phải tạo ra một môi trường thuận lợi bằng cách giảm thiểu các chi phí quản lý phức tạp.

Về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI, nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra các yếu tố và nhóm yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến khối lượng và phân bổ FDI ở các nước đang phát triển trên thế giới: có sự ổn định về chính trị, có chính sách thuế ưu đãi và các chính sách hỗ trợ cho nhà đầu tư, có môi trường kinh doanh tốt. Ngoài ra, các yếu tố khác bao gồm lực lượng lao động, đầu tư trong nước, mức độ mở cửa thương mại, tiêu chuẩn sống, tài khoản vãng lai, nợ nước

ngoài, thể chế và cấu trúc nền kinh tế... cũng là các yếu tố có ảnh hưởng đến FDI vào các nước đang phát triển.

b. Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về FDI và thu hút FDI đã được thực hiện và chủ yếu tập trung vào những khía cạnh như các vấn đề lý luận chung về FDI, về hệ thống chính sách thu hút FDI, kinh nghiệm thu hút FDI của các quốc gia khác, môi trường đầu tư, tác động của FDI đến các mặt của nền kinh tế... Bên cạnh các nghiên cứu định tính, một số nghiên cứu định lượng cũng đã được thực hiện tại Việt Nam. Ngoài các nghiên cứu khái quát, FDI theo đối tác, FDI theo phân vùng kinh tế và FDI theo lĩnh vực cũng là các chủ đề được quan tâm tại Việt Nam.

Trên cơ sở đánh giá khái quát về FDI tại Việt Nam, các nghiên cứu trong nước đã chỉ ra vai trò của khu vực có vốn FDI đối với nền kinh tế Việt Nam, chính sách FDI tại Việt Nam, tác động của FDI đến tăng trưởng qua kênh đầu tư và tác động tràn của FDI tại Việt Nam đến năng suất lao động. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô thị trường, chất lượng cơ sở hạ tầng, chất lượng lao động và quản trị doanh nghiệp có tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài và có tính chất lan tỏa khỏi ranh giới địa phương.

1.1.2. Các nghiên cứu về tác động của liên kết kinh tế quốc tế đến thu hút FDI

a. Các nghiên cứu ngoài nước

Mô hình OLI của Dunning và một số tác giả, các yếu tố như quyền sở hữu vốn, địa điểm đầu tư và quá trình nội địa hóa được nhấn mạnh như các yếu tố quyết định đến di chuyển vốn FDI. Một số tác giả khác lại thiên về mô hình lực hút – lực đẩy để giải thích sự vận động của FDI. Ngoài ra, một số

nghiên cứu tập trung đến sự vận động của FDI dưới tác động của xu hướng nhất thể hóa các yếu tố sản xuất trên toàn cầu hoặc tác động của khoa học và công nghệ của các công ty Đa quốc gia, các thể chế kinh tế - tài chính quốc tế hoặc của các chính sách kinh tế vĩ mô tới FDI.

b. Các nghiên cứu trong nước

Một số nghiên cứu trong nước cũng có đề cập đến tác động của xu hướng hội nhập kinh tế đến FDI, tập trung đến các khía cạnh: Đóng góp của hội nhập vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tác động đến cải thiện môi trường đầu tư, các cơ hội lớn đối với lĩnh vực đầu tư của Việt Nam.

1.1.3. Các nghiên cứu về tác động của AEC đến thu hút FDI

a. Các nghiên cứu ngoài nước

Một số nghiên cứu quốc tế về tác động của AEC hướng đến mục tiêu tìm hiểu những thách thức lâu dài đối với thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đối với khu vực Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Các bằng chứng kinh tế lượng cho thấy (i) lưu lượng thương mại và FDI nội khối có tác dụng củng cố lẫn nhau, nghĩa là sự gia tăng dòng chảy thương mại kích thích FDI vào trong và ngược lại; (ii) một thị trường lớn thu hút nhiều FDI hơn; (iii) Các FTA có xu hướng giúp kích thích đầu tư nước ngoài; và (iv) các thể chế mạnh, cơ sở vật chất tốt và chi phí hoạt động thấp đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy FDI.

b. Các nghiên cứu trong nước

Nhìn chung, các nghiên cứu về tác động của AEC đến FDI vào Việt Nam tập trung chủ yếu vào đánh giá cơ hội và thách thức của AEC đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. Các nghiên cứu chỉ ra các cơ hội điển hình và thách thức cho thu hút FDI cho Việt Nam nói chung và cho một số ngành cụ thể.

1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.2.1. Khoảng trống trong nghiên cứu

Thứ nhất, khoảng trống về phạm vi nghiên cứu cho quốc gia nhận đầu tư: có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu cho Việt Nam.

Thứ hai, khoảng trống về phạm vi nghiên cứu cho các liên kết kinh tế quốc tế: có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu cho các liên kết kinh tế quốc tế của ASEAN, trong đó có AEC.

Thứ ba, khoảng trống về đối tượng nghiên cứu là các tác động của liên kết kinh tế quốc tế đến thu hút FDI.

Thứ tư, khoảng trống về tác động của liên kết kinh tế quốc tế đến số lượng và chất lượng FDI thu hút được tại nước nhận đầu tư.

1.2.2. Hướng nghiên cứu của luận án

- *Về mặt lý luận:* (i) hệ thống hóa các vấn đề lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, (ii) các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, và (iii) tác động của các liên kết kinh tế quốc tế đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- *Về mặt thực tiễn:*

(i) Phân tích và xây dựng khung nghiên cứu tác động của các cam kết trong AEC đến từng nhóm yếu tố có ảnh hưởng tới thu hút FDI tại Việt Nam.

(ii) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của AEC đến dòng vốn FDI tại Việt Nam.

(iii) Khuyến nghị một số giải pháp chính sách để tăng cường thu hút FDI một cách hiệu quả trong bối cảnh thực thi các cam kết của Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Chương 2

LÝ LUẬN CHUNG VỀ THU HÚT FDI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN THU HÚT FDI

2.1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ FDI VÀ THU HÚT FDI

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của FDI

Nghiên cứu, kế thừa các khái niệm về FDI: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc các nhà đầu tư nước ngoài di chuyển nguồn lực (bao gồm cả nguồn lực hữu hình và vô hình) sang nước nhận đầu tư để tiến hành các hoạt động sản xuất - kinh doanh, nhằm tối đa hóa lợi nhuận.*

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, NCS tập trung nghiên cứu FDI như sự di chuyển nguồn lực bằng tiền (vốn đầu tư) của các nhà đầu tư nước ngoài, do các số liệu về vốn bằng tiền được thống kê tương đối đầy đủ hơn so với các số liệu liên quan đến nguồn lực tài sản vô hình và tài sản hữu hình khác.

Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thứ nhất, FDI không chỉ đơn thuần là sự di chuyển nguồn lực là vốn bằng tiền, mà còn bao hàm trong đó quá trình chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý... từ nước đi đầu tư sang nước tiếp nhận đầu tư. Thứ hai, FDI là dòng vốn có tính dài hạn. Thứ ba, tổ chức và hoạt động của các doanh nghiệp hình thành từ vốn FDI được thực hiện trên cơ sở thông lệ quốc tế và luật pháp của nước tiếp nhận đầu tư. Thứ tư, quan hệ phân phối trong khu vực chính là việc giải quyết mối quan hệ về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Thứ năm, mục đích của các nhà đầu tư nước ngoài là tối đa hóa lợi nhuận. Thứ sáu, FDI

chịu sự tác động đồng thời của tình hình kinh tế - xã hội nước chủ đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của nền kinh tế nước nhận đầu tư. Ngoài việc cung cấp vốn, FDI còn là phương tiện của nước nhận đầu tư: (i) để có được công nghệ, kiến thức, kỹ năng quản lý và các yếu tố đầu vào quan trọng khác; (ii) để tích hợp vào mạng lưới phân phối, tiếp thị và sản xuất quốc tế; và (iii) để cải thiện khả năng cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp và hiệu quả kinh tế của nước nhận đầu tư.

2.1.2. Các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào 1 quốc gia

Mô hình PESTLI được sử dụng để nghiên cứu các yếu tố tồn tại trong môi trường vĩ mô có khả năng tác động đến các hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng. Việc phân tích mô hình PESTLI sẽ chỉ ra các lợi thế cũng như bất lợi thế cạnh tranh tồn tại trong môi trường vĩ mô của nước tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các yếu tố trong mô hình PESTLI bao gồm:

Yếu tố thể chế - chính trị (Political factors – P): phản ánh sự bình ổn về mặt thể chế - chính trị, bao gồm sự bình ổn trong các vấn đề có liên quan đến xung đột chính trị, ngoại giao của thể chế luật pháp tại quốc gia nhận đầu tư.

Yếu tố kinh tế (Economic factors – E). Nhóm yếu tố về kinh tế phản ánh các điều kiện vốn có tại thị trường nước nhận đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm.

Yếu tố xã hội (Social factors – S). Bên cạnh văn hóa, các yếu tố về đặc điểm xã hội cũng khiến các doanh nghiệp quan tâm khi tiến hành nghiên cứu thị trường. Những yếu tố xã hội sẽ chia cộng đồng thành các nhóm khách hàng, mỗi nhóm có những đặc điểm tâm lý, thu nhập ... khác nhau.

Yếu tố công nghệ (Technology factors – T). các nhà đầu tư FDI sẽ đánh giá trình độ công nghệ của nước nhận đầu tư để có giải pháp lựa chọn mức độ công nghệ phù hợp để tiến hành sản xuất kinh doanh.

Yếu tố chính sách pháp luật (Legal factors – L). Khung chính sách FDI bao gồm các nguyên tắc và những quy định điều chỉnh việc gia nhập thị trường, hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài, các nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.

Yếu tố hội nhập kinh tế quốc tế (Integration factors – I). Trong quá trình toàn cầu hóa, các hoạt động tài chính và đầu tư quốc tế được đẩy mạnh.

2.1.3. Các tiêu chí phản ánh kết quả thu hút FDI

Về số lượng: Hệ thống chỉ tiêu này cho phép đánh giá trực tiếp kết quả thu hút FDI tại nước chủ nhà. Đây là nhóm chỉ tiêu truyền thống với các tiêu chí đánh giá quy mô vốn FDI mà một nền kinh tế đã nhận được. Bao gồm: Đóng góp của FDI vào tổng đầu tư toàn xã hội; Quy mô vốn đăng ký; Quy mô vốn thực hiện; Quy mô vốn/dự án; Cơ cấu FDI; Hình thức đầu tư;

Về chất lượng: hệ thống chỉ tiêu về chất lượng thu hút FDI cho phép đánh giá các kết quả mà FDI đóng góp cho năng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Nhóm chỉ tiêu số lượng bao gồm các chỉ tiêu như sau: Đóng góp của FDI vào tăng trưởng kinh tế; Đóng góp của FDI đối với cán cân thanh toán quốc tế; Khả năng tạo việc làm; Hiệu quả chuyển giao công nghệ; Mức độ liên kết của khu vực FDI với doanh nghiệp trong nước; Tác động của khu vực FDI đến môi trường.

2.2. NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN THU HÚT FDI

2.2.1. Lý luận chung về liên kết kinh tế quốc tế

Liên kết kinh tế quốc tế được hiểu là *quá trình gắn kết nền kinh tế và thị trường một quốc gia với nền kinh tế và thị trường thế giới và khu vực thông qua các biện pháp tự do hóa và mở cửa thị trường trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.*

Liên kết kinh tế quốc tế đang diễn ra như một xu hướng tất yếu khách quan của nền kinh tế thế giới ngày nay do kết quả của sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội.

2.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến thu hút FDI

Tác động của liên kết kinh tế quốc tế cấp độ khu vực đến thu hút FDI được thực hiện thông qua tác động của các cam kết trong liên kết kinh tế, từ đó ảnh hưởng đến các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư tại nước nhận đầu tư FDI. Các tác động này có thể khác nhau theo đặc tính của từng liên kết và theo đặc điểm từng nền kinh tế nhận đầu tư.

a. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tác động của Liên kết kinh tế khu vực đến thu hút FDI tại một quốc gia

Thứ nhất là phạm vi và chiều sâu của các thỏa thuận trong một liên kết kinh tế khu vực, từ đó xác định mức độ hài hòa chính sách và các thay đổi mà các nước thành viên phải thực hiện nhằm theo đuổi hiện thực hóa khu vực liên kết kinh tế.

Thứ hai, độ tin cậy của các liên kết kinh tế cấp độ khu vực (được biểu hiện trong phạm vi mà các điều khoản của liên

kết này được thực hiện) là một yếu tố khác xác định tác động của liên kết kinh tế cấp độ khu vực đối với thu hút FDI.

Thứ ba là quan hệ thương mại và đầu tư của các quốc gia trước khi thành lập liên kết kinh tế khu vực.

Thứ tư, lợi thế riêng có mà nền kinh tế tạo dựng được khi là thành viên của một Liên kết kinh tế khu vực.

b. Cơ chế tác động của Liên kết kinh tế quốc tế ở cấp độ khu vực đến thu hút FDI vào quốc gia thành viên

Tác động của liên kết kinh tế khu vực đến thu hút FDI vào một quốc gia được thực hiện thông qua tác động của các cam kết trong liên kết khu vực đến các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI, bao gồm: Yếu tố về thể chế - chính trị (P), yếu tố kinh tế (E), yếu tố xã hội (S), yếu tố công nghệ - kỹ thuật (T), yếu tố chính sách – pháp luật (L) và yếu tố hội nhập (I).

c. Phạm vi ảnh hưởng liên kết kinh tế khu vực đến FDI

Tác động của liên kết kinh tế quốc tế đến sự vận động của FDI được hình thành nhờ hiệu lực của cam kết trong từng liên kết kinh tế quốc tế. Có những cam kết sẽ giúp nước nhận đầu tư thu hút được FDI từ các nước thành viên (FDI nội khối), trong khi đó, cũng có những cam kết tạo ra cơ hội cho nước nhận đầu tư thu hút thêm FDI từ các nước không là thành viên (FDI ngoài khối)

Hợp tác khu vực dẫn đến sự gia tăng, đi đôi với phân hóa đầu tư thông qua tái cơ cấu đầu tư trong phạm vi khu vực hợp tác. Hoạt động hội nhập khu vực thường dẫn đến tăng FDI thông qua mở lĩnh vực đầu tư và điều chỉnh các chính sách đối xử với nhà đầu tư.

FDI từ bên ngoài khối liên kết kinh tế khu vực có thể tăng do kết quả từ gia tăng quy mô thị trường, điều này đặc

biệt quan trọng đối với liên kết kinh tế của các nền kinh tế đang phát triển, hoặc do các tác động thay thế quan trọng trong đó hội nhập kinh tế khu vực tạo ra rào cản với thương mại bên ngoài khối.

2.3. KHÁI QUÁT VỀ CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

2.3.1. Quá trình hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) 2015 là kết quả của quá trình hội nhập kinh tế khu vực giữa 10 nước thành viên ASEAN từ năm 1967 (đối với Việt Nam là 20 năm tham gia từ năm 1995). Tầm nhìn xây dựng AEC được các nhà lãnh đạo ASEAN đặt ra tại Lễ kỷ niệm thành lập ASEAN lần thứ 30 vào năm 1997 với mục tiêu phát triển ASEAN thành một khu vực kinh tế thịnh vượng, thông qua tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư trong khu vực, tại thời điểm này, tầm nhìn ASEAN 2020 được thông qua. Hình 3.1 tóm lược các bước phát triển chính hướng đến mục tiêu thành lập AEC 2015 và hoàn thiện vào 2025.

AEC 2015 bao gồm bốn trụ cột chính:

- Một thị trường và cơ sở sản xuất chung.
- Một khu vực kinh tế cạnh tranh cao.
- Một khu vực phát triển kinh tế đồng đều.
- Khu vực hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.

2.3.2. Các cam kết chính trong AEC

Hiệp định đầu tư trong ASEAN (ACIA), Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), Hiệp định khung về dịch vụ ASEAN (AFAS) và Hiệp định ASEAN về di chuyển thể nhân (MNP) là một số cam kết chính, tạo nên đặc trưng của liên kết kinh tế cấp độ khu vực trong AEC.

Chương 3:

TÁC ĐỘNG CỦA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC) ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

3.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM

3.1.1. Các chỉ tiêu phản ánh số lượng thu hút FDI vào Việt Nam

Khảo sát chỉ tiêu phản ánh số lượng cho thấy một số đặc trưng của FDI vào Việt Nam trong giai đoạn 2005-2017 như sau: (i) Sau thời gian suy giảm mạnh năm 2008-2009 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, tình hình FDI đăng ký vào Việt Nam đã được khôi phục dần; (ii) tỷ lệ FDI thực hiện so với đăng ký đạt khoảng 50%; (iii) tỷ trọng FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng hơn 20%; (iv) số dự án FDI có xu hướng tăng với quy mô dự án khoảng 6.9 triệu USD/ dự án; (v) FDI tại Việt Nam có mức độ tập trung vùng cao; (vi) FDI tại Việt Nam có mức độ tập trung ngành cao; và (vii) Các nhà đầu tư đến từ châu Á chiếm đến 50% tổng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam.

3.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng thu hút FDI vào Việt Nam

Khảo sát chỉ tiêu phản ánh chất lượng cho thấy một số đặc trưng của FDI vào Việt Nam trong giai đoạn 2005-2017 như sau: (i) khu vực FDI có đóng góp vào tăng trưởng GDP tại Việt Nam; (ii) góp phần tạo việc làm; (iii) mức độ đóng góp vào tăng năng suất lao động quốc gia còn hạn chế; (iv) là lực lượng chủ đạo trong hoạt động xuất khẩu; (v) hiệu quả chuyển giao công nghệ của khu vực FDI còn thấp.

3.2. CÁC CAM KẾT VỀ ĐẦU TƯ TRONG AEC CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM

Hiện nay các hoạt động về đầu tư trong ASEAN được điều chỉnh bởi hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA), có hiệu lực ngày 29/3/2012. ACIA là sự kế thừa và điều chỉnh từ hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư ASEAN 1987 (AIGA) và hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA) năm 1998 nhằm phù hợp với điều kiện mới và nhu cầu hội nhập trong tầm nhìn ASEAN 2020. ACIA bao gồm 49 điều, 2 phụ lục và 1 danh mục bảo lưu.

Về nghĩa vụ liên quan đến đầu tư, ACIC điều chỉnh các biện pháp của các nước thành viên áp dụng đối với các nhà đầu tư và các khoản đầu tư hiện tại hoặc tương lai (tính từ thời điểm ACIA có hiệu lực) của các nhà đầu tư của các nước thành viên.

Về tự do hóa đầu tư, ACIA chỉ có các cam kết về tự do hóa đầu tư trong các lĩnh vực: chế tạo, nông nghiệp, nghề cá, lâm nghiệp, khai mỏ, các dịch vụ phụ trợ cho các ngành trên và bất kỳ lĩnh vực nào khác nếu các thành viên đồng ý.

a. Các nguyên tắc trong ACIA

- Thúc đẩy tự do hóa, bảo vệ, xúc tiến và thuận lợi hóa đầu tư
- Đem lại lợi ích cho cả nhà đầu tư ASEAN và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư tại ASEAN.
- Tiếp tục duy trì quy tắc đối xử tối huệ quốc và đối xử ưu đãi giữa các thành viên.
- Không hồi tố các cam kết đã đạt được trong AIA và AIGA
- Dành sự đối xử đặc biệt cho các nước thành viên mới (nhóm CLMV)

- Dành sự linh hoạt cho các nước thành viên trong các vấn đề nhạy cảm.
 - Có sự đối xử nhân nhượng lẫn nhau giữa các nước thành viên
 - Cho phép Hiệp định mở rộng phạm vi đối tượng sang các lĩnh vực khác trong tương lai.
- b. *Các nghĩa vụ chính về đầu tư trong ACIA:*
- Các nghĩa vụ về không phân biệt đối xử: Đối xử quốc gia (NT); Đối xử tối huệ quốc (MFN)
 - Các yêu cầu về thực hiện (Performance requirement)
 - Các yêu cầu về Quản lý cao cấp và Ban giám đốc
- c. *Các nghĩa vụ chính về bảo hộ đầu tư trong ACIA*
- ACIA bao gồm rất nhiều các quy định nhằm đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài và các khoản đầu tư của họ khi đầu tư vào một nước ASEAN.
 - ACIA đưa vào một cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước – nhà đầu tư nước ngoài, trong đó, cho phép nhà đầu tư khi có tranh chấp với nước nhận đầu tư có quyền kiện nước đó ra một cơ chế trọng tài độc lập.

Nhìn chung, Hiệp định ACIA kế thừa các quy định của IGA và AIA nhưng đã đưa ra nhiều điểm mới nhằm cải thiện môi trường.

3.3. TÁC ĐỘNG CỦA AEC ĐẾN THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM

3.3.1. Cơ chế tác động của AEC đến FDI vào Việt Nam

Các cam kết trong AEC sẽ ảnh hưởng đến “lục giác PESTLI” theo hướng mở rộng lục giác, gia tăng các điều kiện thuận lợi nhằm thu hút thêm nữa dòng vốn từ nội khối AEC và ngoài khối AEC vào Việt Nam.

3.3.1.1. *Yếu tố thể chế - chính trị (P)*

Số liệu về chỉ số ổn định chính trị (SPI) và vốn FDI thực hiện tại Việt Nam giai đoạn 2006-2017 chỉ ra sự tồn tại mối quan hệ tương quan giữa FDI và SPI, hàm ý rằng, tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2017, yếu tố ổn định thể chế chính trị có tác động đến quyết định của nhà đầu tư FDI.

Tương quan giữa chỉ số ổn định chính trị và FDI thực hiện tại Việt Nam giai đoạn 1996-2006 tính được ở mức -0.66, phản ánh mối quan hệ không đồng biến của hai dữ liệu trên. Điều này có thể được giải thích bởi hai lý do: Thứ nhất, ổn định chính trị không là yếu tố duy nhất trong cân nhắc quyết định đầu tư FDI của nhà đầu tư. Thứ hai, quyết định đầu tư FDI chịu tác động của chỉ số SPI, nhưng có ảnh hưởng của độ trễ về thời gian (khoảng 5 năm).

3.3.1.2. *Yếu tố kinh tế (E)*

Thứ nhất, AEC hỗ trợ tăng trưởng thị trường

Phân tích hồi quy bình phương nhỏ nhất cho thấy, trước AEC, biến GDP có tương quan dương với FDI đăng ký và giải thích được 15.8% biến động của FDI vào Việt Nam. Trong khi đó, sau AEC, biến GDP có tương quan dương với FDI đăng ký và chỉ giải thích được 0,7% biến động của FDI đăng ký vào Việt Nam. NCS cho rằng, một trong những lý do khiến GDP không giải thích được nhiều cho biến FDI đăng ký là do khi hình thành một thị trường chung, yếu tố tăng trưởng thị trường của chỉ riêng một nền kinh tế sẽ không còn là yếu tố quyết định đến thu hút FDI.

Thứ hai, AEC hỗ trợ mở rộng thương mại hàng hóa, dịch vụ - động cơ cho các nhà đầu tư FDI tìm kiếm thị trường, không chỉ là thị trường Việt Nam, mà còn là thị trường AEC và các thị trường đối tác của AEC.

Trong giai đoạn trước AEC (2005-2015), Việt Nam chứng kiến sự gia tăng liên tục trong giá trị xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu có tác động đến tình hình FDI thực hiện tại Việt Nam, phản ánh mục tiêu đầu tư của các nhà đầu tư FDI vào Việt Nam chủ yếu hướng đến việc sản xuất hàng xuất khẩu. Kết quả hồi quy bình phương nhỏ nhất với độ tin cậy 99% chỉ ra mối tương quan dương giữa giá trị xuất khẩu và FDI thực hiện tại Việt Nam giai đoạn trước AEC (2005-2015), theo đó, biến giá trị xuất khẩu giải thích được 65.39% sự thay đổi trong FDI thực hiện. Ngoài ra, độ mở thương mại (tỷ số giữa giá trị xuất nhập khẩu trên GDP) cũng có tương quan dương với FDI thực hiện, và giải thích cho 71.28% sự biến động của FDI thực hiện. Giá trị xuất khẩu và FDI đăng ký tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu không có ý nghĩa thống kê.

3.3.1.3. Yếu tố xã hội (S)

Mối quan hệ giữa FDI thực hiện và lực lượng lao động khá rõ ràng. Với độ tin cậy 99%, hồi quy đơn biến bình phương nhỏ nhất cho kết quả R square điều chỉnh khoảng 80%. Như vậy, có thể nhận thấy, lực lượng lao động có mối tương quan dương với FDI thực hiện và là một trong các biến số quan trọng giải thích được khoảng 80% sự biến động của FDI thực hiện tại Việt Nam trong giai đoạn trước AEC (2005-2015).

3.3.1.4. Yếu tố kỹ công nghệ - kỹ thuật (T)

Do hạn chế về số quan sát nên NCS không xác nhận được mối quan hệ giữa số lượng vốn FDI thực hiện tại Việt Nam với chi đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. Các chỉ tiêu còn lại bao gồm chỉ số đổi mới sáng tạo và giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao mặc dù có tương quan dương với FDI thực hiện, nhưng mức độ giải thích thấp, lần lượt khoảng 33%

và 40%. Kết quả này tương thích với nhiều kết luận về mục tiêu đầu tư FDI vào Việt Nam là tận dụng các lợi thế về chính sách, thị trường và lao động chứ không phải tìm kiếm lợi thế về công nghệ tại Việt Nam.

Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII) là một chỉ số xếp hạng hàng năm của Worldbank phản ánh một phần trình độ công nghệ trong dài hạn của một quốc gia. Năm 2017, Việt Nam đạt 38,3 điểm trong Chỉ số này và xếp thứ 3 trong nhóm 8 thành viên được xếp hạng AEC.

3.3.1.5. Yếu tố chính sách – pháp luật (L)

Thứ nhất, đã tạo áp lực cho các quốc gia thành viên, trong đó Việt Nam, phải thực hiện các cải cách theo hướng tự do hóa đầu tư để thỏa mãn các điều khoản của ACIA.

Thứ hai, đảm bảo cho tiến trình tự do hóa đầu tư thông qua các cam kết bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư được thể hiện trong khung chính sách FDI của các nước thành viên.

Thứ ba, trên tinh thần tự do và thuận lợi hóa đầu tư của ACIA, các quốc gia thành viên được chủ động thiết kế các chính sách ưu đãi và quy định thủ tục đầu tư.

Thứ tư, việc ký kết AEC với vai trò là một thành viên chính thức và tích cực trong ASEAN, Việt Nam được xem là một trong các quốc gia chủ động trong tiến trình hội nhập AEC nói chung và tự do hóa đầu tư nói riêng.

Thứ năm, ngoài thực thi các cam kết tự do hóa đầu tư, Việt Nam còn triển khai hàng loạt các cam kết khác, thể hiện sự hài hòa chính sách giữa Việt Nam và AEC trên nhiều khía cạnh.

3.3.1.6. Yếu tố hội nhập (I)

Thứ nhất, trong AEC Việt Nam là một trong những nước có nền kinh tế kém phát triển nhất, các doanh nghiệp

Việt Nam đứng trước 5 thách thức là cạnh tranh về hàng hóa, cạnh tranh về dịch vụ, cạnh tranh về thu hút đầu tư, đối mặt với các biện pháp phòng vệ thương mại và yêu cầu với chất lượng hàng hóa cũng như phương thức kinh doanh ngày càng cao. Bốn nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam vẫn thiếu năng lực thể chế để có thể theo kịp tốc độ liên kết kinh tế của các thành viên cũ là ASEAN-6.

Thứ hai, người lao động Việt Nam có năng suất làm việc và kỹ thuật lao động thuộc nhóm thấp nhất trong khu vực. Thiếu lao động có trình độ, kỹ năng cao, vị trí của Việt Nam về năng suất lao động xếp thứ 6 trong khu vực (giai đoạn 2009 – 2012). Thêm vào đó, hiện nay, Lào, Campuchia, Myanmar và Việt Nam là bốn nước chưa có khung nghề chuẩn quốc gia.

Thứ ba, sự chuẩn bị của Việt Nam khi bước vào AEC tuy đã và đang diễn ra nhưng vẫn còn chậm, nhiều cá nhân, doanh nghiệp chưa nhập thức được các áp lực hội nhập, nhiều chính sách còn chậm được sửa đổi và ban hành; việc quan tâm, tìm hiểu và đề ra các bước đi thích hợp của rất nhiều DN về AEC còn mơ hồ.

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA AEC ĐẾN THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM

3.4.1. Đánh giá định tính tác động của AEC đến thu hút FDI vào Việt Nam

Phân tích PESTLI được thực hiện với thang điểm 5 cho mỗi yếu tố trong lục giác PESTLI. Đối với trường hợp của Việt Nam, mặc dù mới chính thức vận hành từ 31/12/2015, AEC đã tạo ra các tác động cụ thể đối với hoạt động thu hút FDI, thể hiện qua sự thay đổi các yếu tố trong khung phân tích PESTLI sau AEC so với trước AEC.

Tính đến hết 2018, nhìn chung, AEC chưa tạo ra nhiều

thay đổi trong các yếu tố hấp dẫn tại Việt Nam. Hình dạng khung PESTLI tại Việt Nam trước và sau AEC gần như không có gì thay đổi nhiều. Kết quả nghiên cứu này một lần nữa khẳng định lợi thế ổn định chính trị (Yếu tố P) vẫn là một lợi thế quan trọng của Việt Nam trong bối cảnh thực thi các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).

Mặc dù chưa tạo ra nhiều đột phá trong cải thiện lợi thế cạnh tranh, trong bối cảnh thực hiện cam kết của AEC, ngoại trừ P, không một yếu tố nào khác của PESTLI bị suy giảm. Các yếu tố kinh tế, yếu tố xã hội, yếu tố kỹ thuật – công nghệ, yếu tố thể chế pháp luật và yếu tố hội nhập, mặc dù thay đổi chậm, nhưng đều đang được cải thiện sau AEC. Trong đó:

- Yếu tố kinh tế (E) là yếu tố kém lợi thế nhất của Việt Nam nhưng lại là chỉ số được cải thiện mạnh mẽ nhất.

- Nhận được nhiều cải thiện sau AEC (sau yếu tố Kinh tế (E)) là các yếu tố thể chế - pháp luật (L) và yếu tố xã hội (S). Đối với L, mức điểm của Việt Nam đã tăng 4,83% từ 2,07 điểm lên 2,17 điểm. Đối với S, mức điểm của Việt Nam đã tăng 4,48% từ 0,647 điểm lên 0,676 điểm.

- Công nghệ - kỹ thuật là yếu tố kém lợi thế thứ hai (sau E) trong khung phân tích PESTLI. Trước và sau AEC, T cũng là yếu tố ít cải thiện nhất. Mặc dù điểm PESTLI của T tại Việt Nam đã tăng từ 1,785 đến 1,820 điểm nhưng độ tăng chỉ đạt 1,96%.

3.4.2. Đánh giá định lượng tác động của AEC đến thu hút FDI vào Việt Nam

Để xác định mức độ ảnh hưởng của Cộng đồng kinh tế ASEAN đến lượng vốn FDI vào Việt Nam trong những năm qua, NCS sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để tính toán tương quan của các yếu tố trong mô hình PESTLI đến

hướng tác động và lượng vốn FDI vào Việt Nam. Mô hình ứng dụng có dạng:

$$FDI_i = f_i(P, E, S, T, L, I) \quad (1)$$

Trong đó, FDI_i là biến độc lập, phản ánh lượng vốn FDI thực hiện vào Việt Nam qua các năm nghiên cứu. Biến FDI_i được giải thích bằng hàm hồi quy tuyến tính 16 biến.

Số liệu FDI được tập hợp dựa theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội hàng năm của Tổng cục thống kê; Số liệu 11 biến giải thích được tập hợp theo số liệu của WB, cập nhật đến 2018, Riêng số liệu GII năm 2010 là số liệu tác giả ước lượng trung bình giai đoạn 2009-2010.

Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính với mức ý nghĩa 1% cho các mô hình (1), (2), (3), (4), (5), (6) và (7) mang lại các kết luận chính như sau:

- FDI được giải thích tốt nhất bởi ba nhóm yếu tố: S, T và P; Trong đó, yếu tố giải thích tốt nhất cho FDI vào Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu là yếu tố liên quan đến lợi thế lực lượng lao động và sự nâng cấp về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và năng lực vận tải tại. Ổn định chính trị vẫn đánh giá là yếu tố lợi thế trong thu hút FDI của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

- Khoảng 89,55% sự thay đổi của FDI đăng ký vào Việt Nam được giải thích bởi mô hình sự thay đổi trong FDI đăng ký từ 4 đối tác chính từ AEC vào Việt Nam. Ngoài ra, xu hướng tăng vốn đầu tư thể hiện rõ ở 3 đối tác Singapore, Thái Lan, Malaysia; kết quả hồi qua chỉ ra xu hướng giảm vốn của Brunei tại Việt Nam.

- Các nước AEC quan tâm đến 3 lĩnh vực của Việt Nam, bao gồm khai mỏ, bán lẻ, bất động sản. Kết quả hồi quy của 3 lĩnh vực này chỉ ra tương quan đồng biến và mức độ giải

thích tốt của biên 4 quốc gia AEC đến sự thay đổi FDI theo ngành, lần lượt là 95%, 80,6%, 78%.

- Về FDI theo phân vùng kinh tế, kết quả hồi quy (6) chỉ ra quan hệ đồng biến có ý nghĩa thống kê của 4 đối tác chính trong AEC của Việt Nam đến sự thay đổi trong FDI đăng ký tại hai vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và vùng kinh tế đồng bằng sông Cửu Long, với mức độ giải thích lần lượt là 91,7% và 83,7%.

Chương 4

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI CÁC CAM KẾT CỦA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

4.1. CÁC XU HƯỚNG LỚN CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN FDI TOÀN CẦU VÀ KHU VỰC ASEAN VÀ NHU CẦU VỐN FDI TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI CÁC CAM KẾT CỦA AEC

4.1.1. Các xu hướng lớn có ảnh hưởng đến sự vận động của FDI quốc tế và khu vực trong bối cảnh thực thi các cam kết trong AEC

- Xu hướng tự do hóa thương mại - đầu tư thông qua các hiệp định thương mại tự do.
- Xu hướng tự do hóa nguồn lực và quá trình sản xuất sẽ tạo môi trường đầu tư quốc tế ngày càng thuận lợi và thúc đẩy mạnh mẽ hơn việc di chuyển dòng vốn FDI.
- Châu Á vẫn sẽ là điểm đến hấp dẫn đón dòng đầu tư FDI.
- Xu hướng thay đổi lĩnh vực đầu tư và phương thức đầu tư.
- Nền kinh tế toàn cầu nói chung và nền kinh tế từng quốc gia chịu tác động của cách mạng công nghiệp 4.0.

4.1.2. Các xu hướng thu hút FDI chủ yếu của ASEAN

- ASEAN vẫn là các điểm đến quan trọng của FDI thế giới.
- Xu hướng tiếp tục thành lập chuỗi, cụm.
- Xu hướng FDI tập trung theo ngành.
- Xu hướng nâng cao mức độ phức tạp và tinh vi trong sản xuất hiện đại.

4.1.3. Nhu cầu vốn FDI của Việt Nam cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn đến 2020, tầm nhìn 2030

Trong đó, FDI được coi là một bộ phận quan trọng, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Để đảm bảo vốn đầu tư tăng trưởng với tốc độ cao, bền vững và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và để đạt mục tiêu GDP bình quân đầu người đạt 3,200-3,500 USD vào năm 2020, FDI cần phải được huy động và sử dụng hiệu quả hơn nữa.

Trung bình hàng năm sẽ phải huy động khoảng 23-25 tỷ USD/năm vốn nước ngoài, trong đó, 17-18 tỷ USD/năm vốn FDI. Dự kiến tỷ lệ FDI trong vốn đầu tư xã hội là 27-28% năm 2020.

Vốn FDI thực hiện bình quân hàng năm giai đoạn 2013-2020 dự kiến là 18 tỷ USD.

Nhu cầu vốn FDI trong thời gian tới sẽ còn tăng lên, đồng thời, khu vực này sẽ còn được kỳ vọng gia tăng đóng góp cho nền kinh tế Việt Nam.

Hiệu ứng ngưỡng tới tăng trưởng của FDI – phản ánh lượng % FDI tối đa trên GDP để FDI có thể mang lại các hiệu ứng tích cực đến tăng trưởng kinh tế, chỉ ra rằng, giá trị ngưỡng FDI cao nhất có thể duy trì được là 8,96% GDP.

Hiện tại, quy mô FDI năm 2015 đang ở mức 6,1% GDP (Nguyễn Thị Quỳnh Thơ, 2017), và năm 2016 đang ở mức 7%. Như vậy, với khả năng hấp thụ hiện tại của nền kinh tế, Việt Nam chỉ còn khoảng xấp xỉ 2% dư địa để thu hút thêm vốn FDI để đảm bảo tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế còn trong giới hạn tối ưu. Điều này hàm ý rằng, Việt Nam cần

có các chính sách thu hút thận trọng và có chọn lọc kỹ càng để thu hút hiệu quả nhất phần dư địa 2% còn lại (khoảng 19 tỷ USD)

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH THỰC THI CÁC CAM KẾT TRONG AEC

4.2.1. Quan điểm về thu hút FDI trong bối cảnh thực thi các cam kết của Cộng đồng kinh tế AEC

- Chính sách thu hút FDI phải phù hợp với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn cụ thể.

- Chính sách thu hút FDI trong bối cảnh thực thi các cam kết trong AEC vừa mang đóng vai trò hỗ trợ thu hút thêm vốn, vừa nâng cao khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế trên cơ sở tận dụng tốt nhất các lợi thế cạnh tranh hiện có, đồng thời, định hướng xây dựng các lợi thế cạnh tranh mới cho Việt Nam.

- Chính sách thu hút FDI hướng đến mục tiêu thu hút vốn một cách chọn lọc nhưng không vi phạm các cam kết trong AEC và các thỏa thuận, hiệp định khác mà Việt Nam có tham gia.

- Chính sách thu hút FDI cần khuyến khích thu hút vốn có chất lượng trong và ngoài khu vực AEC, đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

4.2.2. Mục tiêu thu hút FDI trong bối cảnh thực thi các cam kết của Cộng đồng kinh tế AEC

- Tiếp tục cải thiện khung pháp lý về FDI và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách nhằm hỗ trợ cho FDI nội khối, đồng thời, thuận lợi hóa cho dòng FDI ngoài AEC.

- Tạo môi trường kinh doanh 4,0 tương xứng với nhu cầu thu hút FDI cho một nền sản xuất hiện đại, nhằm thu hút FDI

của nhóm ASEAN 6.

- Nâng cao giá trị gia tăng từ các dự án FDI từ AEC vào Việt Nam; Cải thiện kết nối sản xuất giữa FDI của AEC với doanh nghiệp trong nước.

Để đạt được các mục tiêu nói trên, trước hết, Việt Nam cần có danh mục các ngành nghề ưu tiên ngắn hạn và trung hạn để xúc tiến đầu tư, chủ động thu hút các dự án FDI có giá trị gia tăng cao; Cần tăng cường gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh của địa phương trong các ngành; Tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp ứng dụng 4,0 trong sản xuất – kinh doanh; cần tập trung mạnh cho các ngành công nghệ chế biến chế tạo và dịch vụ du lịch chất lượng cao để tạo lợi thế cạnh tranh ngắn hạn; các chính sách phải hướng đến mở cửa thị trường và phát triển kỹ năng.

4.3. GIẢI PHÁP THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH THỰC THI CÁC CAM KẾT TRONG AEC

4.3.1. Nhóm giải pháp về ổn định chính trị và thể chế chính sách

- Giải pháp về ổn định chính trị Để gia tăng niềm tin của các nhà đầu tư về một Cộng đồng kinh tế ASEAN tăng trưởng bền vững và về một Việt Nam an toàn cho cho đầu tư, Việt Nam cần thực hiện nghiêm túc các cam kết trong hội nhập ASEAN, đặc biệt là các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN.

- Giải pháp về thể chế chính sách có liên quan đến FDI để có một sự thay đổi chiến lược về chính sách để duy trì khả năng cạnh tranh trong ASEAN, bảo đảm sự bền vững luồng vốn FDI tiếp nhận được và đẩy mạnh FDI có giá trị gia tăng cao hơn để đạt được các mục tiêu phát triển.

4.3.2. Nhóm giải pháp về kinh tế để tạo môi trường đầu tư ổn định và có hiệu quả

- Thứ nhất, thực hiện quy hoạch ưu tiên thu hút FDI theo ngành, gắn với quy hoạch phát triển ngành, từng địa phương, các khu kinh tế, khu công nghiệp hiện có, các đặc khu kinh tế... và phù hợp với nội dung của Luật Quy hoạch khi Luật này được Quốc hội thông qua trong thời gian tới.

- Thứ hai, thực thi các cam kết trong AEC nhằm thực hiện tự do lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ trong Cộng đồng.

- Thứ ba, đẩy mạnh liên kết doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi sản xuất ASEAN

- Thứ tư, phát triển cụm liên kết công nghiệp theo định hướng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực ASEAN.

4.3.3. Nhóm giải pháp về xã hội

Lợi thế về nhân lực là lợi thế chủ yếu trong nhóm yếu tố xã hội của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập ASEAN nói riêng. Các giải pháp bao gồm:

- Đổi mới chương trình giáo dục. Nhanh chóng triển khai việc sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai, trở thành ngôn ngữ trong học tập và giảng dạy chính thức ở các cấp phổ thông và đại học.

- Cùng với đào tạo chuyên môn, cần tăng cường các hoạt động giáo dục về kỹ năng (kỹ năng lao động, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng sống...),

- Tăng cường công tác dự báo về dân số và dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ở các ngành, lĩnh vực.

- Cần chú trọng đào tạo đội ngũ làm công tác sáng tạo (thiết kế, sáng tác, quản lý chất lượng...) để lao động Việt Nam có thể tham gia sâu vào chuỗi giá trị của của doanh nghiệp FDI.

- Đối với doanh nghiệp FDI, cần có những quy định yêu cầu doanh nghiệp FDI cam kết thực hiện các chương trình liên kết đào tạo, tập huấn cho người lao động.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát đối với các doanh nghiệp FDI để đảm bảo sự công bằng cho người lao động làm việc tại khu vực FDI

4.3.4. Nhóm giải pháp về khoa học, công nghệ và cơ sở hạ tầng

- Thứ nhất, phát triển mô hình vườn ươm doanh nghiệp, tạo hệ sinh thái cho nền sản xuất 4.0

- Thứ hai, nâng cấp cơ sở hạ tầng để tăng cường thu hút FDI

- Thứ ba, cải thiện năng suất lao động nhờ đổi mới, nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ

4.3.5. Nhóm giải pháp về hội nhập

- Thứ nhất, tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo các vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế

- Thứ hai, tổ chức thực thi hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế

- Thứ ba, hợp tác quốc tế để mở rộng thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và nhất thể hóa khu vực kinh tế ASEAN nói riêng đang diễn ra nhanh chóng và có tác động đến nhiều mặt nền kinh tế, trong đó có hoạt động thu hút FDI. Vì vậy, việc làm rõ cơ chế tác động của các liên kết kinh tế quốc tế nói chung và liên kết kinh tế cấp độ khu vực nói riêng (AEC) là một yêu cầu cấp thiết đối với trường hợp của Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh việc làm rõ các vấn đề lý luận cơ bản về FDI, thu hút FDI và ảnh hưởng của liên kết kinh tế quốc tế đến thu hút FDI, luận án đã thực hiện khảo sát các nội dung cơ bản của cam kết trong AEC, đặc biệt là cam kết tự do hóa đầu tư trong khu vực (ACIA).

Trên cơ sở ứng dụng mô hình phân tích môi trường vĩ mô (PESTLI), tác giả đã lần lượt đánh giá các tác động của AEC đến từng yếu tố có thể gây ảnh hưởng đến di chuyển vốn vào một quốc gia thành viên và áp dụng cho trường hợp của Việt Nam. Các phân tích này đã chỉ ra một số khía cạnh chính trong cơ chế ảnh hưởng của AEC đến thu hút FDI vào Việt Nam. Thêm vào đó, các phân tích định lượng đã được thực hiện nhằm đánh giá chính xác hơn tác động của AEC đến thu hút FDI vào Việt Nam trong giai đoạn trước và sau AEC.

Do hạn chế về thời gian và năng lực nghiên cứu, nội dung luận án còn tồn tại rất nhiều thiếu sót. Trên tinh thần cầu thị, nghiên cứu sinh mong muốn nhận được những góp ý và phản biện xây dựng của các nhà nghiên cứu, các học giả có quan tâm để luận án và tóm tắt luận án tiếp tục được sửa chữa, hoàn thiện và mở ra các hướng nghiên cứu mới, hiệu quả trong tương lai./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN

Các bài báo khoa học:

1. Cao Phương Thảo (2018), “*Giải pháp thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh thực thi cam kết trong AEC*”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán số 07 (180) 2018, trang 54 - 60, ISSN 1859-4093.
2. Cao Phương Thảo (2018), “*Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA) và chính sách FDI tại Việt Nam*”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán số 05 (178) 2018, trang 62 - 65, ISSN 1859-4093.
3. Cao Phương Thảo (2017), “*Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh thực hiện Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương*”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán số 02 (163) 2017, trang 64 - 66, ISSN 1859-4093.
4. Cao Phương Thảo (2015), “*Tác động tràn của FDI tại Việt Nam*”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán số 07 (144) 2015, trang 48 - 55, ISSN 1859-4093.

Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc tế:

1. Cao Phương Thảo (2018), “*PESTLE – A framework for FDI environment analysis in developing country and the case of Vietnam in ASEAN Economic Community context*”, Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc tế APMRC: “*The 2nd Asia Pacific Management Research Conference: Innovation and Strategic Alliance for Sustainable Development*”, Bachkhoa Publishing House, trang 85-94, ISBN: 978-604-95-0644-4, Hà Nội, tháng 11/2018.
2. Cao Phương Thảo, Hoàng Thị Phương Lan (2018), “*FDI Threshold – an indicator in FDI attracting toward sustainable development*”, Kỹ yếu Hội thảo khoa học quốc tế SEDBM: “*Sustainable economic development and business management in the context of globalization*”, trang 569-574, ISBN: 978-090-08-2207-0. Hà Nội, tháng 11/2018.
3. Hoàng Thị Phương Lan, Cao Phương Thảo (2017), “*Spillover effect of FDI on domestic firms: The case of Vietnam*”, Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc tế ICECH: “*The 6th international conference on emerging challenges: Strategic integration ICECH 2017*”, trang 24-32, ISBN: 978-604-95-0358-0, Hà Nội, tháng 11/2017.